CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà

Ngày 31/12/2024	31,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.3%	**3.3%**	**3.3%**

DT thuần
Q4/24
164
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.0| 14.9%
YoY: ▲ 9.00| 6.0%

LN thuần
Q4/24
-31.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.60| 4.8%
YoY: ▼31.4| -314062%

LN sau thuế
Q4/24
-38.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.70| -17.3%
YoY: ▼38.4| -12800%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
10.4%
YoY: +/-▼ 14.4%

ROE
2024
-7.4%
YoY: +/-▼ 10.0%

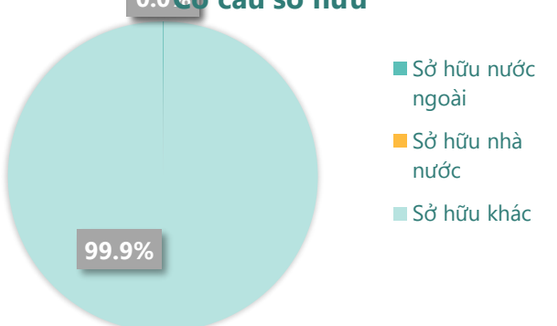
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,200 - 35,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,325
Số lượng CPLH (CP)	75,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	835
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.05
EPS	-1,247
P/E	-24.9

DT thuần
2024
594
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0| 3.6%

LN thuần
2024
-85.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼124| -318%

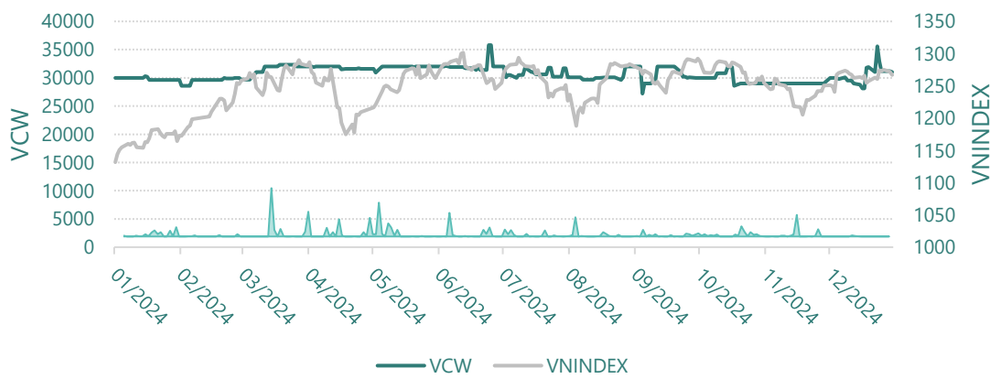
LN sau thuế
2024
-92.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼127| -372%

Cơ cấu sở hữu

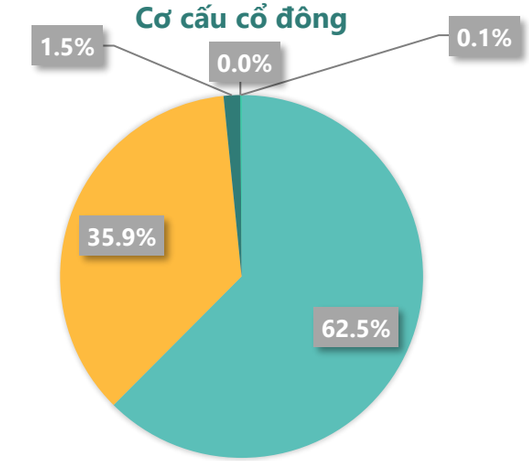


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



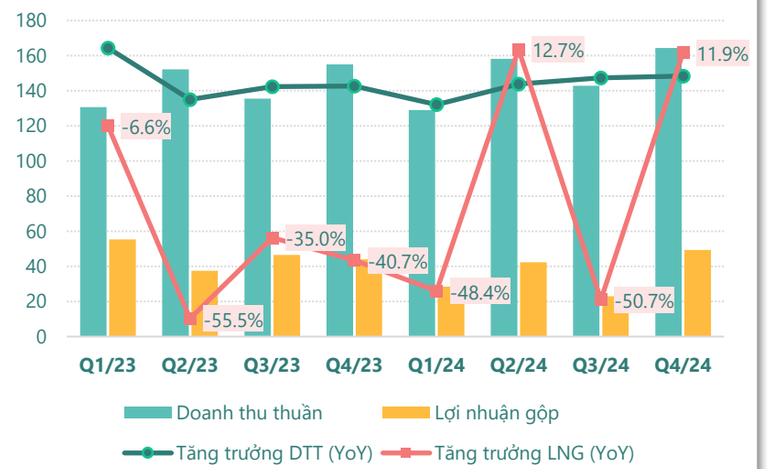
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

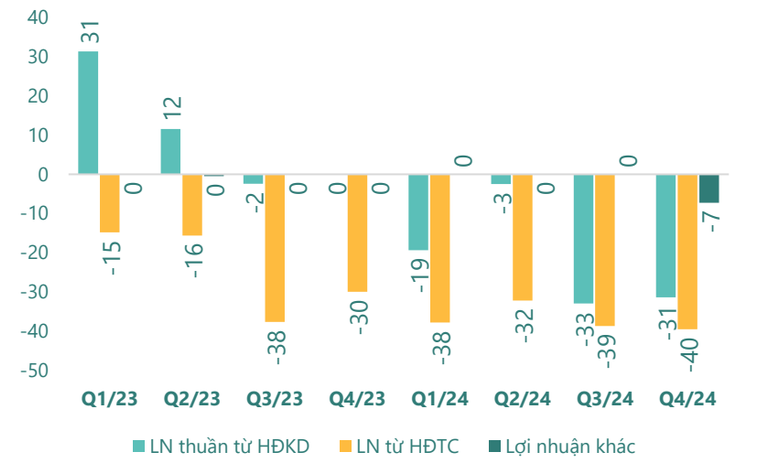
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



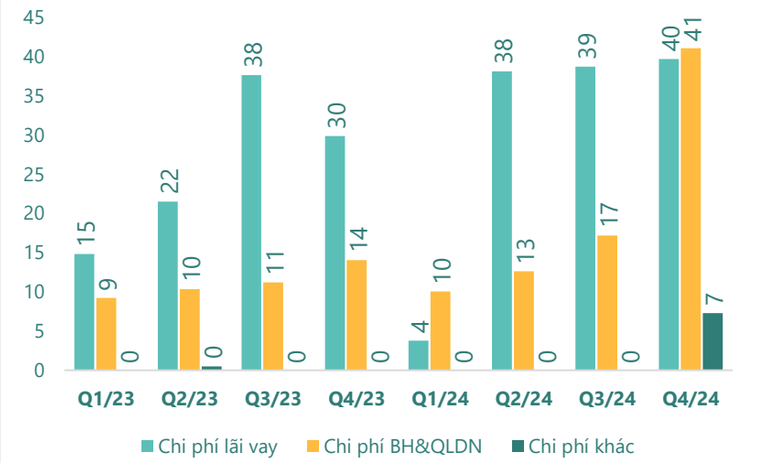
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



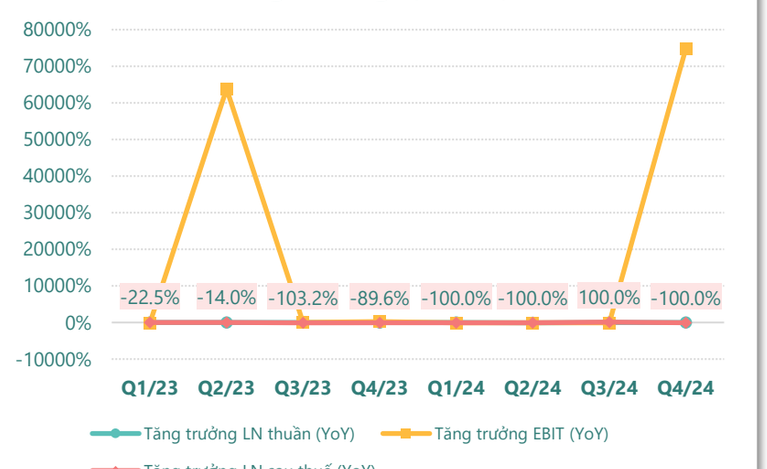
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



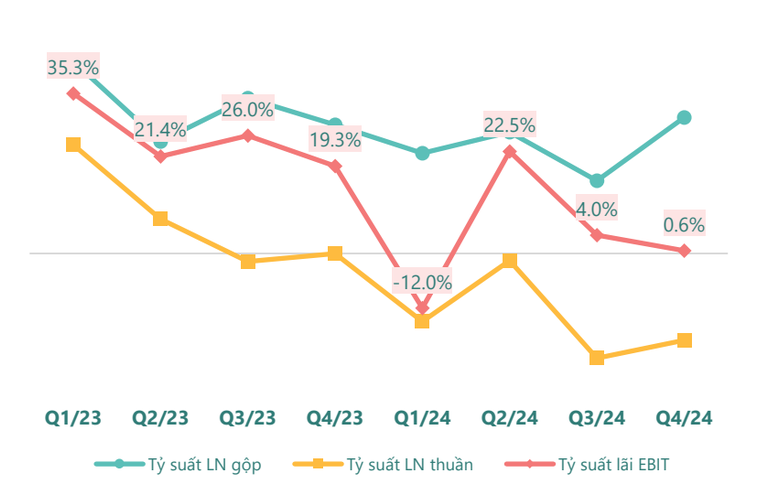
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



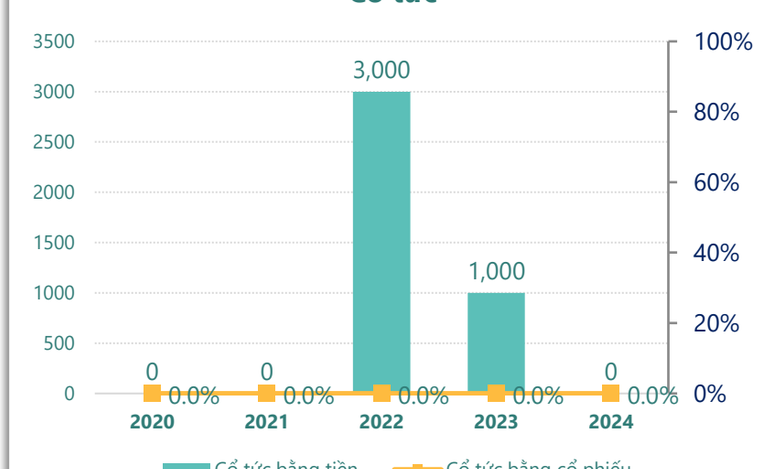
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

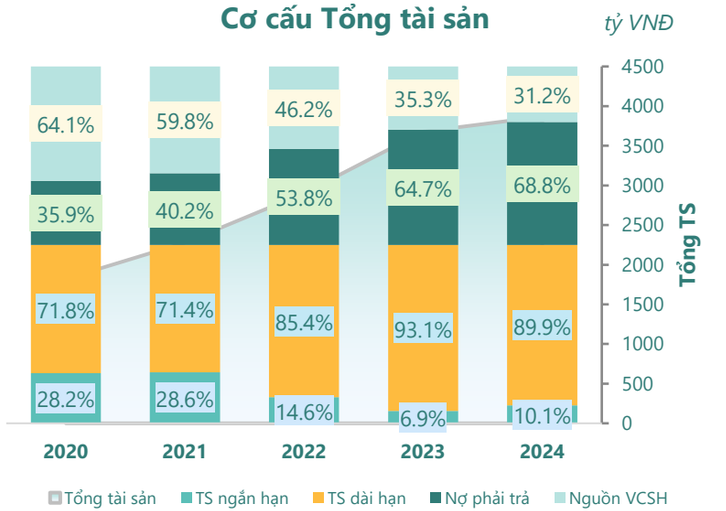
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

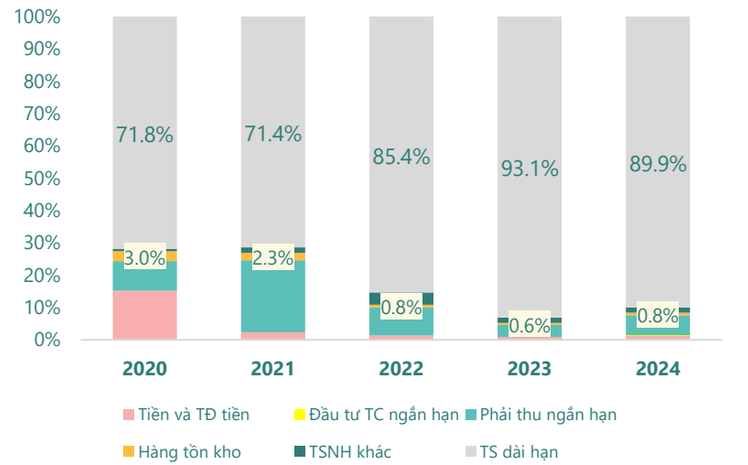
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



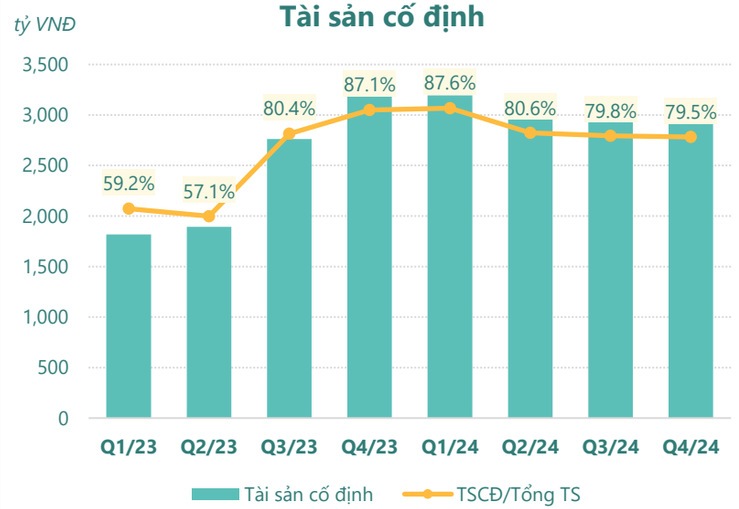
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



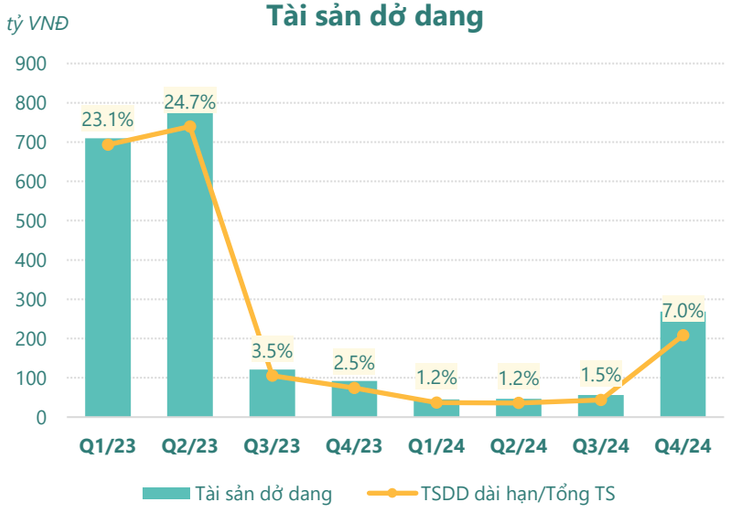
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



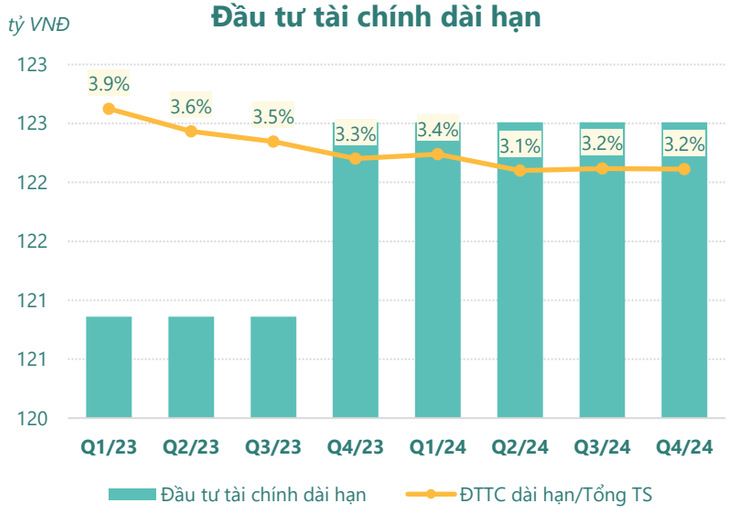
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



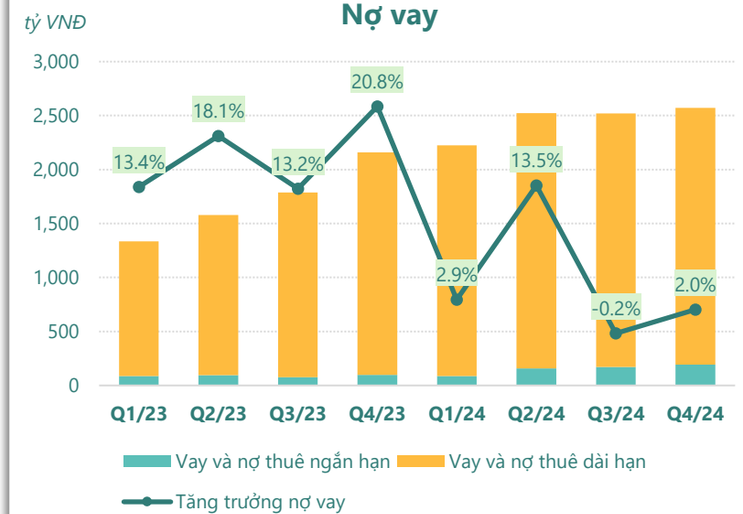
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

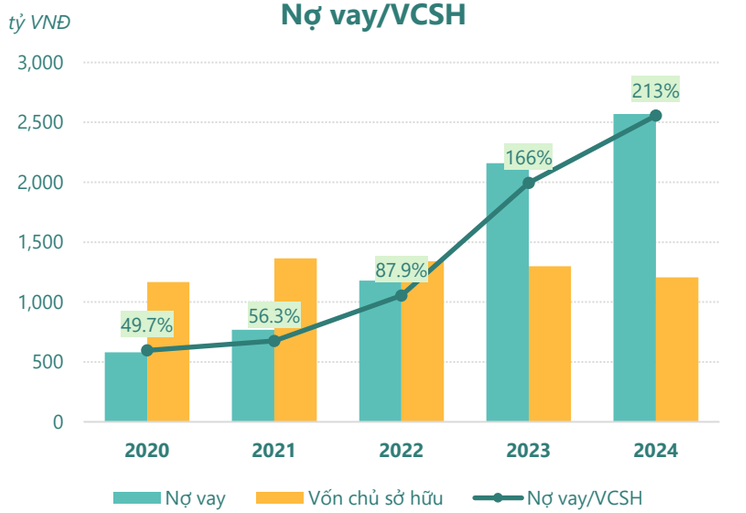
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

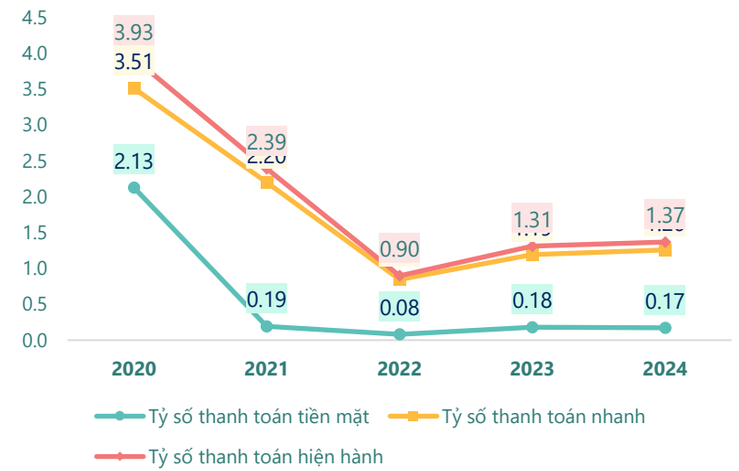
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



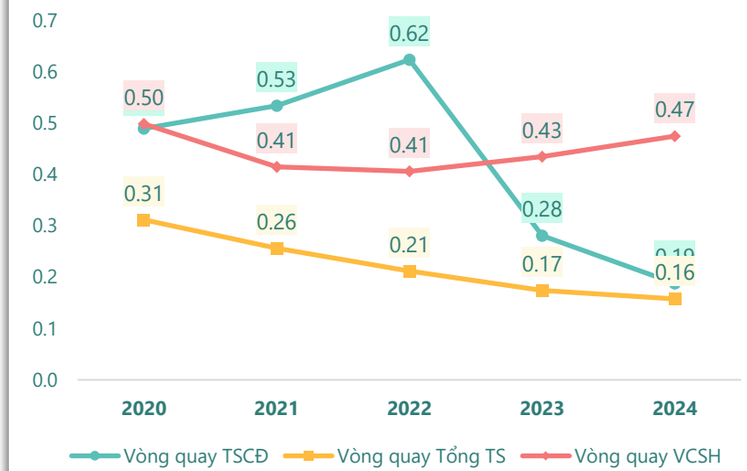
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



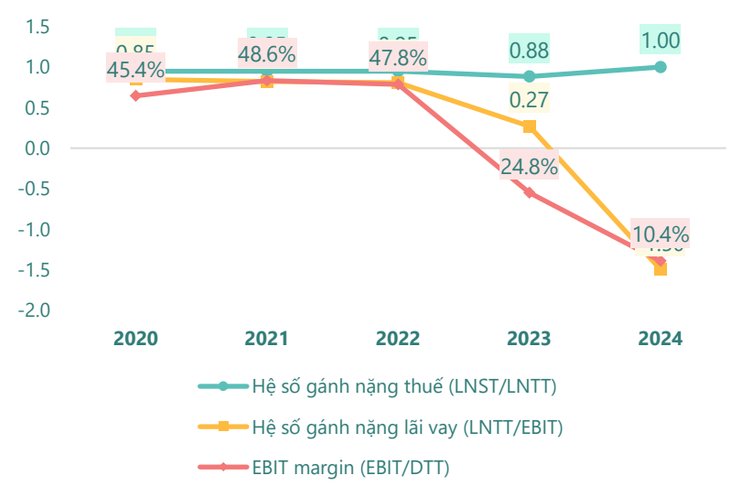
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



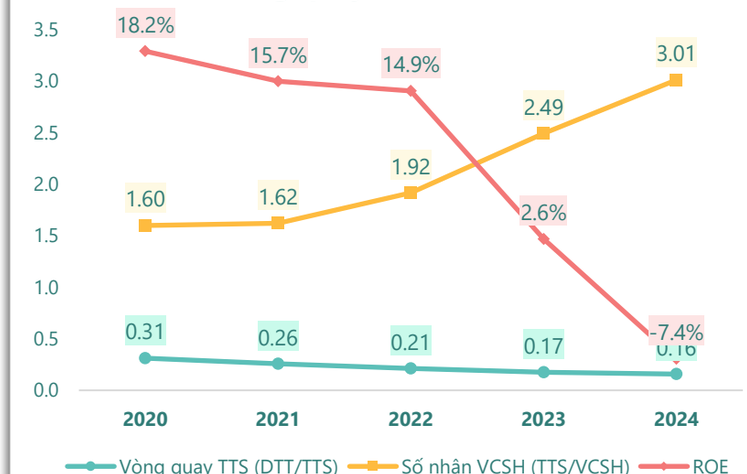
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



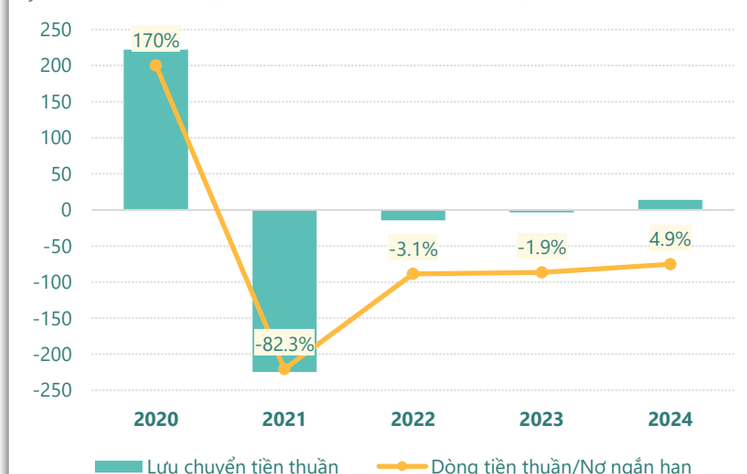
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**164**	**155**	**6.0%**	**594**	**574**	**3.6%**
Giá vốn hàng bán	115	111	3.6%	451	392	15.1%
Lợi nhuận gộp	49.2	44.0	11.9%	144	182	-20.9%
Doanh thu HĐTC	0.14	0.04	251%	6.23	5.98	4.2%
Chi phí TC	39.7	30.0	32.3%	154	104	48.4%
Chi phí lãi vay	39.7	29.9	32.8%	154	104	48.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**41.1**	**14.0**	**194%**	**81.0**	**44.8**	**80.6%**
LN thuần từ HĐKD	-31.4	-0.01	-314062%	-85.3	39.1	-318%
Lợi nhuận khác	**-7.28**	**-0.01**	**-72727%**	**-7.30**	**-0.51**	**-1330%**
LN trước thuế	-38.7	-0.02	-193395%	-92.6	38.6	-340%
Lợi nhuận sau thuế	**-38.7**	**-0.30**	**-12800%**	**-92.6**	**34.0**	**-372%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-38.7**	**-0.30**	**-12800%**	**-92.6**	**34.0**	**-372%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.1	164	-31.9	106	33.3	-162
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-202	-485	-7.97	-367	-27.2	59.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	209	298	63.7	301	-4.53	51.4
Tiền đầu kỳ	71.6	58.4	34.8	58.6	98.5	100
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.2**	**-23.6**	**23.8**	**39.9**	**1.59**	**-51.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	58.4	34.8	58.6	98.5	100	48.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,867**	**3,677**	**5.2%**
Tài sản ngắn hạn	389	253	53.9%
Tiền và tương đương tiền	48.8	34.8	40.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.00	0	
Phải thu ngắn hạn	238	136	75.0%
Hàng tồn kho	31.5	23.2	36.0%
Tài sản ngắn hạn khác	64.4	58.7	9.7%
Tài sản dài hạn	**3,478**	**3,425**	**1.6%**
Phải thu dài hạn	0.16	0.17	-1.4%
Tài sản cố định	3,073	3,253	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	269	38.8	593%
Đầu tư tài chính dài hạn	123	123	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.4**	**10.4**	**28.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,661	2,378	11.9%
Nợ ngắn hạn	**284**	**193**	**47.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	193	96.7	99.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.5	36.6	21.4%
Nợ dài hạn	2,377	2,185	8.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,377	2,063	15.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,206**	**1,299**	**-7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,206**	**1,299**	**-7.2%**
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)